

## Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

MỤC LỤC

|                                                            | Trang   |
|------------------------------------------------------------|---------|
| Thông tin chung                                            | 1 - 2   |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                              | 3       |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ   | 4 - 5   |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                 | 6 - 7   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 8       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 9 - 10  |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 11 - 36 |

0508  
ÔNG  
Ổ PH  
DOA  
ÊN  
TR H

# Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 11 tháng 8 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng ("LPG"); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén ("CNG"); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |            |                                     |
|------------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Phan Quốc Nghĩa    | Chủ tịch   |                                     |
| Ông Nguyễn Ngọc Luận   | Thành viên |                                     |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang | Thành viên |                                     |
| Bà Nguyễn Ngọc Anh     | Thành viên |                                     |
| Ông Vũ Hoàng Hà        | Thành viên | bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2023   |
| Ông Hà Anh Tuấn        | Thành viên | miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2023 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Bà Đào Thanh Hằng    | Trưởng Ban |
| Bà Trần Thị Thu Hiền | Thành viên |
| Bà Đặng Thị Hồng Yến | Thành viên |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Luận | Tổng Giám đốc     |
| Ông Đào Hữu Thắng    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đặng Văn Vĩnh    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Anh Dũng    | Phó Tổng Giám đốc |

# Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Luận – Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Nhóm Công ty.



# Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán của Nhóm Công ty áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Ngọc Luận  
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 12628592/66913719/LR-HN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 18 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

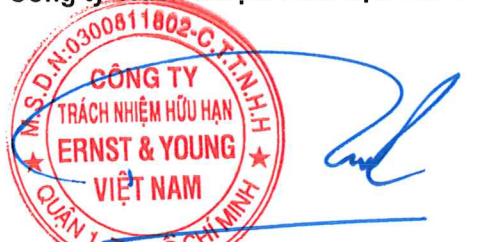
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trần Nam Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>1.197.672.486.260</b> | <b>1.161.053.243.780</b>  |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>431.274.839.365</b>   | <b>331.046.143.059</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 224.274.839.365          | 236.046.143.059           |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 207.000.000.000          | 95.000.000.000            |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>8.474.000.000</b>     | <b>37.964.000.000</b>     |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 5.1         | 8.474.000.000            | 37.964.000.000            |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>593.999.378.328</b>   | <b>604.593.023.277</b>    |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6           | 517.050.351.364          | 560.859.604.232           |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 7           | 46.928.958.263           | 41.596.210.433            |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 8           | 52.393.686.319           | 22.739.665.914            |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (22.373.617.618)         | (20.602.457.302)          |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>117.003.929.329</b>   | <b>130.568.619.422</b>    |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 121.665.548.234          | 135.293.086.459           |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (4.661.618.905)          | (4.724.467.037)           |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>46.920.339.238</b>    | <b>56.881.458.022</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 10          | 6.135.148.296            | 5.394.819.275             |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 15          | 39.177.659.746           | 45.269.848.414            |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 15          | 1.607.531.196            | 6.216.790.333             |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>1.167.038.191.925</b> | <b>1.228.398.072.450</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Phải thu dài hạn</b>                   |             | <b>2.973.563.729</b>     | <b>3.448.083.229</b>      |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 8           | 2.973.563.729            | 3.448.083.229             |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>361.915.420.683</b>   | <b>390.278.998.234</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11          | 336.052.210.801          | 363.549.160.982           |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 1.962.696.380.775        | 1.963.062.330.061         |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (1.626.644.169.974)      | (1.599.513.169.079)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 25.863.209.882           | 26.729.837.252            |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 43.075.214.485           | 44.066.190.806            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (17.212.004.603)         | (17.336.353.554)          |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>70.365.289.616</b>    | <b>61.961.205.620</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 13          | 70.365.289.616           | 61.961.205.620            |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                  |
| 253        | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 5.2         | 50.000.000.000           | 50.000.000.000            |
| 254        | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 5.2         | (50.000.000.000)         | (50.000.000.000)          |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>731.783.917.897</b>   | <b>772.709.785.367</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 10          | 717.141.168.726          | 756.763.916.759           |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 27.3        | 14.642.749.171           | 15.945.868.608            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>2.364.710.678.185</b> | <b>2.389.451.316.230</b>  |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                    | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
|------------|--------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                        |             | <b>1.391.873.598.512</b> | <b>1.370.459.551.997</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                        |             | <b>1.172.867.160.988</b> | <b>1.140.426.364.431</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 14          | 493.126.521.335          | 694.906.219.711           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         |             | 1.544.348.779            | 1.992.463.831             |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 15          | 3.444.856.715            | 1.775.890.705             |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                   |             | 50.776.822.562           | 47.357.068.689            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 16          | 162.186.900.012          | 103.660.112.636           |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 17          | 109.734.194.832          | 8.750.596.854             |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn                                              | 18          | 343.162.309.689          | 268.801.811.123           |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 |             | 8.891.207.064            | 13.182.200.882            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                        |             | <b>219.006.437.524</b>   | <b>230.033.187.566</b>    |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                     | 17          | 192.397.830.390          | 210.864.084.081           |
| 338        | 2. Vay dài hạn                                               | 18          | 26.608.607.134           | 19.169.103.485            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     |             | <b>972.837.079.673</b>   | <b>1.018.991.764.233</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>19</b>   | <b>972.837.079.673</b>   | <b>1.018.991.764.233</b>  |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                               |             | 500.000.000.000          | 500.000.000.000           |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     |             | 500.000.000.000          | 500.000.000.000           |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      |             | 45.594.384.212           | 45.594.384.212            |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ                                              |             | (12.061.327)             | (12.061.327)              |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                                     |             | 362.934.290.222          | 362.934.290.222           |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         |             | 64.320.466.566           | 110.475.151.126           |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 6.096.001.502            | 24.616.335.257            |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   |             | 58.224.465.064           | 85.858.815.869            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   |             | <b>2.364.710.678.185</b> | <b>2.389.451.316.230</b>  |



Lê Thị Diễm Chi  
Người lập



Cao Nguyễn Đức Anh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 01    | 1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 21.1        | 2.904.528.589.596                                          | 3.824.265.379.169                                          |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 21.1        | (118.271.883.502)                                          | (107.628.129.471)                                          |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1        | 2.786.256.706.094                                          | 3.716.637.249.698                                          |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 22          | (2.345.882.774.271)                                        | (3.285.185.193.787)                                        |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 440.373.931.823                                            | 431.452.055.911                                            |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21.2        | 4.407.857.581                                              | 6.250.456.572                                              |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 23          | (6.958.347.695)                                            | (4.183.821.506)                                            |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | (6.945.114.770)                                            | (2.713.881.364)                                            |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 24          | (317.439.755.526)                                          | (302.407.671.302)                                          |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25          | (49.742.285.502)                                           | (46.465.856.537)                                           |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 70.641.400.681                                             | 84.645.163.138                                             |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 5.013.979.740                                              | 4.263.012.519                                              |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | (7.957.861)                                                | (586.769.732)                                              |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 5.006.021.879                                              | 3.676.242.787                                              |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 75.647.422.560                                             | 88.321.405.925                                             |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 27.1        | (14.410.738.058)                                           | (17.142.174.126)                                           |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 27.1        | (1.303.119.437)                                            | (581.590.357)                                              |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 59.933.565.065                                             | 70.597.641.442                                             |
| 61    | 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              |             | 59.933.565.065                                             | 70.597.641.442                                             |
| 70    | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 20          | 1.165                                                      | 1.226                                                      |
| 71    | 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 20          | 1.165                                                      | 1.226                                                      |

  
Lê Thị Diễm Chi  
Người lập

  
Cao Nguyễn Đức Anh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Ngọc Luận  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                                   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |             |                                                            |                                                            |
|           | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                   |             | <b>75.647.422.560</b>                                      | <b>88.321.405.925</b>                                      |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                           |             |                                                            |                                                            |
| 02        | Khấu hao và hao mòn                                                                        | 11, 12      | 34.771.292.194                                             | 42.035.095.068                                             |
| 03        | Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)                                                    |             | 1.708.312.184                                              | (3.590.249.420)                                            |
| 04        | Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 12.803.350                                                 | (142.815.664)                                              |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (4.036.750.205)                                            | (8.975.876.695)                                            |
| 06        | Chi phí lãi vay                                                                            | 23          | 6.945.114.770                                              | 2.713.881.364                                              |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                       |             | <b>115.048.194.853</b>                                     | <b>120.361.440.578</b>                                     |
| 09        | Giảm (tăng) các khoản phải thu                                                             |             | 38.560.351.714                                             | (194.049.172.339)                                          |
| 10        | Giảm (tăng) giảm hàng tồn kho                                                              |             | 13.627.538.225                                             | (21.436.169.691)                                           |
| 11        | (Giảm) tăng các khoản phải trả                                                             |             | (167.039.438.534)                                          | 47.271.956.910                                             |
| 12        | Giảm chi phí trả trước                                                                     |             | 38.882.419.012                                             | 2.387.513.182                                              |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả                                                                        |             | (6.490.876.957)                                            | (2.145.611.865)                                            |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                          | 15          | (7.644.592.707)                                            | (21.661.935.556)                                           |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                     |             | (8.000.093.818)                                            | (6.172.297.600)                                            |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>                         |             | <b>16.943.501.788</b>                                      | <b>(75.444.276.381)</b>                                    |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |             |                                                            |                                                            |
| 21        | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định                                            |             | (32.414.433.214)                                           | (31.069.311.380)                                           |
| 22        | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                           |             | 613.534.471                                                | 4.183.573.637                                              |
| 24        | Tiền thu từ tiền gửi kỳ hạn ngân hàng                                                      |             | 29.490.000.000                                             | -                                                          |
| 27        | Tiền lãi nhận được                                                                         |             | 3.795.661.471                                              | 5.805.674.176                                              |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>                             |             | <b>1.484.762.728</b>                                       | <b>(21.080.063.567)</b>                                    |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |             |                                                            |                                                            |
| 33        | Tiền thu từ đi vay                                                                         | 18          | 475.973.611.097                                            | 479.720.878.759                                            |
| 34        | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                    | 18          | (394.173.608.882)                                          | (192.050.532.553)                                          |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        |             | <b>81.800.002.215</b>                                      | <b>287.670.346.206</b>                                     |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 50    | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ      |             | 100.228.266.731                                            | 191.146.006.258                                            |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 331.046.143.059                                            | 421.210.835.493                                            |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 429.575                                                    | 4.864.311                                                  |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 4           | 431.274.839.365                                            | 612.361.706.062                                            |



Lê Thị Diễm Chi  
Người lập



Cao Nguyễn Đức Anh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN VỀ NHÓM CÔNG TY

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“PGS” hoặc “Công ty”) và công ty con như sau:

### Công ty

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 11 tháng 8 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Nhóm Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (“LPG”); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén (“CNG”); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là: 1.126 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.152 người).

### Công ty con

| Tên công ty con                             | Lĩnh vực kinh doanh                                                                                                                                                    | Tình trạng hoạt động | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % |
|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------|--------------------|
| Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam – VT Gas | Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, vật tư, thiết bị và phương tiện để cung cấp dịch vụ vận chuyển, lưu trữ, chiết nạp và kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng | Đang hoạt động       | 100,00         | 100,00             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng tiêu dùng, hàng hóa để bán lại - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và hàng hóa bất động sản để bán thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê*

Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính được hạch toán như khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuần hiện có.

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm  |
| Máy móc, thiết bị      | 3 - 10 năm  |
| Phương tiện vận tải    | 3 - 10 năm  |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 4 năm   |
| Quyền sử dụng đất      | 38 - 50 năm |
| Nhãn hiệu hàng hóa     | 9 năm       |
| Phần mềm máy tính      | 2 - 5 năm   |

#### 3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

#### 3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Vỏ chai chứa LPG được khấu hao trong 10 năm;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; v.v.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 5 đến 49 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

#### 3.10 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

*Khoản tiền ký cược vỏ bình LPG*

Theo Điểm 3, Điều 7 Thông tư 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng chai, hàng năm, khi thực hiện phân bổ chi phí vỏ chai LPG, Công ty phải kết chuyển khoản tiền ký cược vào thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, thời gian kết chuyển thu nhập tương ứng thời gian phân bổ chi phí vỏ chai LPG vào chi phí kinh doanh LPG, là 10 năm.

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.17 *Thuế*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

#### 3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

#### 3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là kinh doanh các sản phẩm khí, xăng dầu nhớt, kinh doanh sản xuất và cung cấp dịch vụ bảo dưỡng bình gas. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty kinh doanh, sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | VND                         |                              |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 |
| Tiền mặt                       | 8.956.875.784               | 17.544.998.049               |
| Tiền gửi ngân hàng             | 215.317.963.581             | 218.501.145.010              |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 207.000.000.000             | 95.000.000.000               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>431.274.839.365</b>      | <b>331.046.143.059</b>       |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng. Chi tiết như sau:

| Tên ngân hàng                                                                                 | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2023<br>(VND) | Ngày đáo hạn                                       | Lãi suất<br>%/năm |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------|
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ("Agribank") – Chi nhánh ("CN") Phan Đình Phùng | 40.000.000.000                       | từ ngày 7 tháng 7 năm 2023 đến 28 tháng 9 năm 2023 | 4,70-5,00         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Nghé                                    | 40.000.000.000                       | từ ngày 9 tháng 7 năm 2023 đến 28 tháng 9 năm 2023 | 4,75-5,00         |
| Agribank – CN Mỹ Thành                                                                        | 35.000.000.000                       | từ ngày 7 tháng 7 năm 2023 đến 15 tháng 7 năm 2023 | 5,00              |
| Agribank – CN Sài Gòn                                                                         | 20.000.000.000                       | ngày 17 tháng 7 năm 2023                           | 5,00              |
| Agribank – CN 11                                                                              | 20.000.000.000                       | ngày 29 tháng 9 năm 2023                           | 4,70              |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kì Đồng                                             | 20.000.000.000                       | ngày 16 tháng 7 năm 2023                           | 5,00              |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hồ Chí Minh                                            | 20.000.000.000                       | ngày 7 tháng 7 năm 2023                            | 5,00              |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn                                                          | 7.000.000.000                        | ngày 19 tháng 7 năm 2023                           | 4,75              |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hồ Chí Minh                                            | 5.000.000.000                        | ngày 3 tháng 7 năm 2023                            | 5,50              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                              | <b>207.000.000.000</b>               |                                                    |                   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

### 5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng. Chi tiết như sau:

| Tên ngân hàng                                                             | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2023<br>(VND) | Ngày đáo hạn                 | Lãi suất<br>%/năm |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|-------------------|
| Ngân hàng Thương mại TNHH MTV<br>Đại Dương – Chi nhánh Hồ Chí Minh        | 7.654.000.000                        | ngày 28 tháng 12<br>năm 2023 | 4,70              |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát<br>triển Việt Nam – Chi nhánh<br>Thống Nhất | 510.000.000                          | ngày 2 tháng 2<br>năm 2024   | 8,60              |
| Ngân hàng Thương mại TNHH MTV<br>Đại Dương – Chi nhánh Đồng Nai           | 310.000.000                          | ngày 5 tháng 7<br>năm 2023   | 5,63              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                          | <b>8.474.000.000</b>                 |                              |                   |

### 5.2 Đầu tư vào công ty khác

|                                            | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 |                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |                  |
|--------------------------------------------|--------------------------|------------------|---------------------------|------------------|
|                                            | Giá gốc                  | Dự phòng         | Giá gốc                   | Dự phòng         |
| Công ty Cổ phần<br>Năng lượng<br>Vinabenny | 50.000.000.000           | (50.000.000.000) | 50.000.000.000            | (50.000.000.000) |

Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny ("Vinabenny") tương đương 14% vốn điều lệ của Vinabenny. Vinabenny đã mất khả năng thanh toán và dừng mọi hoạt động kinh doanh từ năm 2012.

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                    | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 |
|----------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Phải thu bên khác                                  | 515.913.261.657             | 559.078.786.229              |
| Trong đó:                                          |                             |                              |
| Công ty Cổ phần thép Nam Kim                       | 27.982.026.413              | 39.497.535.876               |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ<br>Quản lý Nam Sơn | 24.319.198.573              | 26.731.314.561               |
| Công ty TNHH Gạch Granite Đồng Nai                 | 20.822.902.652              | 26.945.097.989               |
| Khác                                               | 442.789.134.019             | 465.904.837.803              |
| Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)         | 1.137.089.707               | 1.780.818.003                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>517.050.351.364</b>      | <b>560.859.604.232</b>       |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                 | (14.212.733.745)            | (16.519.827.916)             |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                               | <b>502.837.617.619</b>      | <b>544.339.776.316</b>       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

|                                   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022 |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Số đầu kỳ                         | 12.441.573.429                                                      | 20.598.082.404                                                      |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | 1.771.160.316                                                       | 512.606.872                                                         |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ  | -                                                                   | (2.137.310.946)                                                     |
| Số cuối kỳ                        | <u>14.212.733.745</u>                                               | <u>18.973.378.330</u>                                               |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                              | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2023  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại<br>Kỹ thuật Thăng Long | 20.779.815.509               | 3.521.035.170                |
| Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai                                | 16.479.140.014               | 16.417.144.864               |
| Khác                                                         | 9.670.002.740                | 21.658.030.399               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                             | <u><b>46.928.958.263</b></u> | <u><b>41.596.210.433</b></u> |

**8. PHẢI THU KHÁC**

|                                                                           | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2023  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                           | <b>52.393.686.319</b>        | <b>22.739.665.914</b>        |
| Trích trước doanh thu CNG                                                 | 42.121.743.422               | 8.802.267.138                |
| Khoản tiền cọc ở Công ty Cổ phần Đầu tư<br>và Kinh doanh Tài sản Việt Nam | 3.300.000.000                | 3.300.000.000                |
| Tạm ứng cho nhân viên                                                     | 2.851.247.403                | 2.436.926.953                |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                                                    | 398.984.145                  | 427.575.646                  |
| Cho mượn hàng                                                             | -                            | 1.434.813.850                |
| Khác                                                                      | 3.721.711.349                | 6.338.082.327                |
| <b>Dài hạn</b>                                                            | <b>2.973.563.729</b>         | <b>3.448.083.229</b>         |
| Ký quỹ, ký cược                                                           | 2.973.563.729                | 3.448.083.229                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                          | <u><b>55.367.250.048</b></u> | <u><b>26.187.749.143</b></u> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi                                   | (3.300.000.000)              | (3.300.000.000)              |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                                      | <u><b>52.067.250.048</b></u> | <u><b>22.887.749.143</b></u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | VND                         |                              |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                     | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho       | 38.106.020.532              | 39.518.592.885               |
| Công cụ, dụng cụ                    | 36.177.571.564              | 31.047.914.639               |
| Hàng hóa                            | 34.692.136.612              | 49.332.210.973               |
| Thành phẩm                          | 9.944.671.065               | 13.311.907.218               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.745.148.461               | 2.082.460.744                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>121.665.548.234</b>      | <b>135.293.086.459</b>       |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | (4.661.618.905)             | (4.724.467.037)              |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                | <b>117.003.929.329</b>      | <b>130.568.619.422</b>       |

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                     | VND                         |                              |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                     | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 |
| <b>Ngắn hạn</b>                     | <b>6.135.148.296</b>        | <b>5.394.819.275</b>         |
| Chi phí mua bảo hiểm                | 1.961.689.197               | 1.119.588.136                |
| Chi phí thuê                        | 1.707.653.860               | 1.279.192.957                |
| Khác                                | 2.465.805.239               | 2.996.038.182                |
| <b>Dài hạn</b>                      | <b>717.141.168.726</b>      | <b>756.763.916.759</b>       |
| Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (*) | 548.179.259.614             | 579.200.452.668              |
| Tiền thuê đất trả trước             | 70.304.199.036              | 72.459.655.522               |
| Tiền thuê văn phòng trả trước       | 40.514.483.343              | 41.734.852.007               |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng          | 39.627.410.725              | 42.776.934.931               |
| Chi phí bảo dưỡng                   | 8.909.909.798               | 8.831.540.705                |
| Chi phí cải tạo văn phòng           | 2.862.118.076               | 3.934.542.647                |
| Khác                                | 6.743.788.134               | 7.825.938.279                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>723.276.317.022</b>      | <b>762.158.736.034</b>       |

(\*) Giá trị vỏ bình gas biến động như sau:

|                                            | VND                                                                 |                                                                     |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                            | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022 |
| Số đầu kỳ                                  | 579.200.452.668                                                     | 600.534.752.411                                                     |
| Tăng thêm trong kỳ                         | 16.481.643.406                                                      | 41.438.820.116                                                      |
| Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh | (47.502.836.460)                                                    | (46.449.865.243)                                                    |
| Số cuối kỳ                                 | 548.179.259.614                                                     | 595.523.707.284                                                     |

# Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Khác           | Tổng cộng         |
|--------------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------|-----------------------|----------------|-------------------|
| VND                            |                           |                   |                        |                       |                |                   |
| <b>Nguyên giá</b>              |                           |                   |                        |                       |                |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022  | 606.256.906.186           | 1.251.438.928.563 | 69.913.469.575         | 8.524.809.487         | 26.928.216.250 | 1.963.062.330.061 |
| Mua mới                        | 247.281.011               | 2.009.819.214     | 4.494.468.654          | -                     | -              | 6.751.568.879     |
| Thanh lý, nhượng bán           | (296.678.617)             | (3.251.954.755)   | (1.129.239.381)        | (1.644.476.061)       | (795.169.351)  | (7.117.518.165)   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023   | 606.207.508.580           | 1.250.196.793.022 | 73.278.698.848         | 6.880.333.426         | 26.133.046.899 | 1.962.696.380.775 |
| <b>Trong đó:</b>               |                           |                   |                        |                       |                |                   |
| Đã khấu hao hết                | 142.844.813.812           | 1.046.093.631.280 | 21.936.203.105         | 5.337.291.294         | 23.442.066.776 | 1.239.654.006.267 |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b> |                           |                   |                        |                       |                |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022  | 393.177.483.297           | 1.140.956.605.255 | 34.290.711.742         | 6.717.701.207         | 24.370.667.578 | 1.599.513.169.079 |
| Khấu hao trong kỳ              | 15.145.102.265            | 15.109.376.190    | 3.053.581.005          | 373.786.451           | 222.818.913    | 33.904.664.824    |
| Thanh lý, nhượng bán           | (296.678.617)             | (2.908.100.519)   | (1.129.239.381)        | (1.644.476.061)       | (795.169.351)  | (6.773.663.929)   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023   | 408.025.906.945           | 1.153.157.880.926 | 36.215.053.366         | 5.447.011.597         | 23.798.317.140 | 1.626.644.169.974 |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                           |                   |                        |                       |                |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022  | 213.079.422.889           | 110.482.323.308   | 35.622.757.833         | 1.807.108.280         | 2.557.548.672  | 363.549.160.982   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023   | 198.181.601.635           | 97.038.912.096    | 37.063.645.482         | 1.433.321.829         | 2.334.729.759  | 336.052.210.801   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

VND

|                                | Quyền<br>sử dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | Nhãn hiệu<br>hàng hóa | Tổng cộng      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>              |                      |                      |                       |                |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022  | 28.839.738.884       | 13.762.081.546       | 1.464.370.376         | 44.066.190.806 |
| Thanh lý, nhượng bán           | -                    | (990.976.321)        | -                     | (990.976.321)  |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023   | 28.839.738.884       | 12.771.105.225       | 1.464.370.376         | 43.075.214.485 |
| Trong đó:                      |                      |                      |                       |                |
| Đã hao mòn hết                 | -                    | 9.125.297.906        | 1.464.370.376         | 10.589.668.282 |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b> |                      |                      |                       |                |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022  | 4.088.580.530        | 11.783.402.648       | 1.464.370.376         | 17.336.353.554 |
| Hao mòn trong kỳ               | 171.677.718          | 694.949.652          | -                     | 866.627.370    |
| Thanh lý, nhượng bán           | -                    | (990.976.321)        | -                     | (990.976.321)  |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023   | 4.260.258.248        | 11.487.375.979       | 1.464.370.376         | 17.212.004.603 |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                      |                      |                       |                |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022  | 24.751.158.354       | 1.978.678.898        | -                     | 26.729.837.252 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023   | 24.579.480.636       | 1.283.729.246        | -                     | 25.863.209.882 |

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

VND

|                                              | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 |
|----------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Phương án kinh doanh LNG                     | 62.096.124.083              | 53.698.703.103               |
| Tiền thuê đất và giải phóng mặt bằng         | 4.773.938.018               | 4.773.938.018                |
| Cải tạo hệ thống đường ống công nghệ khí LPG |                             |                              |
| Gò Dầu                                       | -                           | 509.679.629                  |
| Khác                                         | 3.495.227.515               | 2.978.884.870                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>70.365.289.616</b>       | <b>61.961.205.620</b>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                    | VND                         |                              |
|----------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                    | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 |
| Phải trả cho bên khác                              | 139.628.687.651             | 294.201.478.637              |
| Trong đó:                                          |                             |                              |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn               | 85.058.442.223              | 111.855.181.545              |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ<br>Quản lý Nam Sơn | 16.732.859.770              | 26.954.162.752               |
| Khác                                               | 37.837.385.658              | 155.392.134.340              |
| Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)     | 353.497.833.684             | 400.704.741.074              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>493.126.521.335</b>      | <b>694.906.219.711</b>       |

**15. THUẾ**

|                            | VND                          |                        |                          |                             |
|----------------------------|------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|
|                            | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 | Tăng trong kỳ          | Giảm trong kỳ            | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 |
| Thuế giá trị gia tăng      | (44.881.923.732)             | 388.039.100.390        | (380.685.123.309)        | (37.527.946.651)            |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.387.607.358                | 4.822.054.234          | (6.571.762.851)          | (362.101.259)               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (5.014.182.830)              | 14.410.738.058         | (7.644.592.707)          | 1.751.962.521               |
| Khác                       | (1.202.248.838)              | 377.912.239            | (377.912.239)            | (1.202.248.838)             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>(49.710.748.042)</b>      | <b>407.649.804.921</b> | <b>(395.279.391.106)</b> | <b>(37.340.334.227)</b>     |
| Trong đó:                  |                              |                        |                          |                             |
| Thuế GTGT được khấu trừ    | (45.269.848.414)             |                        |                          | (39.177.659.746)            |
| Thuế nộp thừa              | (6.216.790.333)              |                        |                          | (1.607.531.196)             |
| Thuế phải nộp              | 1.775.890.705                |                        |                          | 3.444.856.715               |

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                             | VND                         |                              |
|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                             | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 |
| Chi phí nhập mua khí CNG    | 97.008.791.317              | 85.384.326.792               |
| Chi phí thuê vỏ bình        | 15.456.423.728              | 4.378.979.143                |
| Chi phí xúc tiến thương mại | 14.926.236.257              | 6.275.136.400                |
| Chi phí phúc lợi nhân viên  | 10.660.991.889              | 595.461.828                  |
| Chi phí bảo dưỡng           | 9.646.704.415               | 1.414.226.081                |
| Chi phí vận chuyển          | 1.625.903.242               | 1.017.309.483                |
| Chi phí lãi vay             | 1.409.777.339               | 955.539.526                  |
| Chi phí kiểm định           | 1.290.862.208               | 725.182.774                  |
| Khác                        | 10.161.209.617              | 2.913.950.609                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>162.186.900.012</b>      | <b>103.660.112.636</b>       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                   | VND                         |                              |
|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 |
| <b>Ngắn hạn</b>                   | <b>109.734.194.832</b>      | <b>8.750.596.854</b>         |
| Phải trả cổ tức                   | 100.547.161.987             | -                            |
| Mượn hàng                         | 2.875.876.359               | 62.268.741                   |
| Kinh phí công đoàn                | 1.609.647.692               | 1.852.290.293                |
| Nhận ký quỹ, ký cược              | 458.721.400                 | 1.222.221.400                |
| Khác                              | 4.242.787.394               | 5.613.816.420                |
| <b>Dài hạn</b>                    | <b>192.397.830.390</b>      | <b>210.864.084.081</b>       |
| Nhận ký quỹ, ký cược (*)          | 192.397.830.390             | 210.864.084.081              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>302.132.025.222</b>      | <b>219.614.680.935</b>       |
| <i>Trong đó:</i>                  |                             |                              |
| <i>Phải trả cho bên khác</i>      | 302.132.025.222             | 219.256.490.409              |
| <i>Phải trả cho bên liên quan</i> |                             |                              |
| <i>(Thuyết minh số 28)</i>        | -                           | 358.190.526                  |

(\*) Đây là số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong kỳ như sau:

|                          | VND                                                                 |                                                                     |
|--------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                          | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022 |
| Số đầu kỳ                | 210.864.084.081                                                     | 234.056.760.417                                                     |
| Tăng thêm trong kỳ       | 8.914.664.367                                                       | 10.918.500.000                                                      |
| Kết chuyển vào doanh thu | (17.905.103.691)                                                    | (17.864.437.112)                                                    |
| Thanh lý                 | (9.475.814.367)                                                     | (4.718.580.000)                                                     |
| Số cuối kỳ               | 192.397.830.390                                                     | 222.392.243.305                                                     |

**18. VAY**

|                                   | VND                         |                              |
|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 |
| <b>Ngắn hạn</b>                   | <b>343.162.309.689</b>      | <b>268.801.811.123</b>       |
| Vay ngắn hạn ngân hàng            |                             |                              |
| <i>(Thuyết minh số 18.1)</i>      | 333.486.452.553             | 262.903.625.436              |
| Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng |                             |                              |
| <i>(Thuyết minh số 18.2)</i>      | 9.675.857.136               | 5.898.185.687                |
| <b>Dài hạn</b>                    | <b>26.608.607.134</b>       | <b>19.169.103.485</b>        |
| Vay dài hạn ngân hàng             |                             |                              |
| <i>(Thuyết minh số 18.2)</i>      | 26.608.607.134              | 19.169.103.485               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>369.770.916.823</b>      | <b>287.970.914.608</b>       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 18. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

|                              | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Đi vay                 | Trả nợ gốc vay           | Phân loại              | VND<br>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|------------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>              | <b>268.801.811.123</b>    | <b>460.690.781.497</b> | <b>(393.057.047.224)</b> | <b>6.726.764.293</b>   | <b>343.162.309.689</b>          |
| Vay ngân hàng                | 262.903.625.436           | 460.690.781.497        | (390.107.954.380)        | -                      | 333.486.452.553                 |
| Vay dài hạn đến hạn phải trả | 5.898.185.687             | -                      | (2.949.092.844)          | 6.726.764.293          | 9.675.857.136                   |
| <b>Dài hạn</b>               | <b>19.169.103.485</b>     | <b>15.282.829.600</b>  | <b>(1.116.561.658)</b>   | <b>(6.726.764.293)</b> | <b>26.608.607.134</b>           |
| Vay ngân hàng                | 19.169.103.485            | 15.282.829.600         | (1.116.561.658)          | (6.726.764.293)        | 26.608.607.134                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>287.970.914.608</b>    | <b>475.973.611.097</b> | <b>(394.173.608.882)</b> | <b>-</b>               | <b>369.770.916.823</b>          |

### 18.1 Vay ngắn hạn

Nhóm Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tín chấp nhằm tài trợ cho vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

| Tên ngân hàng                                                          | Ngày 30 tháng 6 năm 2023<br>(VND) | Ngày đáo hạn                                             | Lãi suất<br>%/năm |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam                           | 153.434.945.556                   | từ ngày 24 tháng 7 năm 2023 đến 13 tháng 9 năm 2023      | 5,3–6,3           |
| Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh     | 66.395.877.494                    | từ ngày 17 tháng 7 năm 2023 đến ngày 20 tháng 7 năm 2023 | 6,3               |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng | 65.440.601.469                    | từ ngày 3 tháng 8 năm 2023 đến ngày 25 tháng 9 năm 2023  | 5,3–6,3           |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam                                       | 48.215.028.034                    | ngày 9 tháng 7 năm 2023                                  | 6,3               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                       | <b>333.486.452.553</b>            |                                                          |                   |

### 18.2 Vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Tên ngân hàng                                                         | Ngày 30 tháng 6 năm 2023<br>(VND) | Ngày đáo hạn                                             | Lãi suất<br>%/năm | Đảm bảo                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 36.284.464.270                    | Từ ngày 25 tháng 7 năm 2023 đến ngày 12 tháng 1 năm 2027 | 6,8-7,9           | Tất cả tài sản, bao gồm nhưng không giới hạn các loại máy móc, phương tiện và hệ thống phụ trợ khác thuộc Dự án Kinh doanh LNG cung cấp cho Khách hàng công nghiệp và giao thông vận tải theo Quyết định số 144/QĐ-KMN ngày 22 tháng 3 năm 2021 |
| Trong đó:                                                             |                                   |                                                          |                   |                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Vay dài hạn                                                           | 26.608.607.134                    |                                                          |                   |                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                               | 9.675.857.136                     |                                                          |                   |                                                                                                                                                                                                                                                 |

Nhóm Công ty ký kết hợp đồng vay này cho mục đích tài trợ chi phí đầu tư xây dựng cho hệ thống cung cấp LNG cho mục đích kinh doanh

# Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 19.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

|                                                                   | Vốn cổ phần     | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối | Tổng cộng         |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------|--------------------------|-----------------------------------------|-------------------|
|                                                                   |                 |                         |              |                          |                                         | VND               |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b> |                 |                         |              |                          |                                         |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021                                     | 500.000.000.000 | 45.594.384.212          | (12.061.327) | 362.934.290.222          | 98.232.964.632                          | 1.006.749.577.739 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                          | -               | -                       | -            | -                        | 70.597.641.442                          | 70.597.641.442    |
| Cổ tức                                                            | -               | -                       | -            | -                        | (72.616.629.375)                        | (72.616.629.375)  |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi                               | -               | -                       | -            | -                        | (1.689.497.600)                         | (1.689.497.600)   |
| Trích quỹ khen thưởng<br>ban điều hành                            | -               | -                       | -            | -                        | (1.000.000.000)                         | (1.000.000.000)   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022                                      | 500.000.000.000 | 45.594.384.212          | (12.061.327) | 362.934.290.222          | 93.524.479.099                          | 1.002.041.092.206 |

### **Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

|                                     |                 |                |              |                 |                   |                   |
|-------------------------------------|-----------------|----------------|--------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022       | 500.000.000.000 | 45.594.384.212 | (12.061.327) | 362.934.290.222 | 110.475.151.126   | 1.018.991.764.233 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ            | -               | -              | -            | -               | 59.933.565.065    | 59.933.565.065    |
| Cổ tức (*)                          | -               | -              | -            | -               | (102.379.149.625) | (102.379.149.625) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | -               | -              | -            | -               | (3.709.100.000)   | (3.709.100.000)   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023        | 500.000.000.000 | 45.594.384.212 | (12.061.327) | 362.934.290.222 | 64.320.466.566    | 972.837.079.673   |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2022 ngày 23 tháng 6 năm 2023, cổ đông của Nhóm Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông. Vào ngày 21 tháng 7 năm 2023, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức nói trên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                           | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022 |
|---------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| <b>Vốn đã góp</b>         |                                                                     |                                                                            |
| Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ | 500.000.000.000                                                     | 500.000.000.000                                                            |
| <b>Cổ tức</b>             |                                                                     |                                                                            |
| Cổ tức công bố            | 102.379.149.625                                                     | 72.616.629.375                                                             |

**19.3 Cổ phiếu**

|                                         | Số lượng cổ phiếu           |                              |
|-----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                         | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 |
| Cổ phiếu được phép phát hành            | 50.000.000                  | 50.000.000                   |
| Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 50.000.000                  | 50.000.000                   |
| Cổ phiếu phổ thông                      | 50.000.000                  | 50.000.000                   |
| Cổ phiếu quỹ                            | 1.206                       | 1.206                        |
| Cổ phiếu phổ thông                      | 1.206                       | 1.206                        |
| Cổ phiếu đang lưu hành                  | 49.998.794                  | 49.998.794                   |
| Cổ phiếu phổ thông                      | 49.998.794                  | 49.998.794                   |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

**20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

|                                                                                                                              | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu<br>tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022<br>(được trình bày lại) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ<br>đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)                                              | 59.933.565.065                                                      | 70.597.641.442                                                                              |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi (VND) (*)                                                              | (1.709.100.000)                                                     | (9.283.636.777)                                                                             |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho<br>cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi<br>cơ bản trên cổ phiếu (VND)          | 58.224.465.065                                                      | 61.314.004.665                                                                              |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ<br>thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi<br>cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) | 49.998.794                                                          | 49.998.794                                                                                  |
| Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu<br>(VND/cổ phiếu)                                                                       | 1.165                                                               | 1.226                                                                                       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU** (tiếp theo)

- (\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2022 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 số 10/NQ-KMN ngày 15 tháng 6 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                        | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022 |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>                                  | <b>2.904.528.589.596</b>                                            | <b>3.824.265.379.169</b>                                            |
| Trong đó:                                              |                                                                     |                                                                     |
| Doanh thu khí LPG                                      | 2.060.259.018.361                                                   | 2.867.354.434.461                                                   |
| Doanh thu khí CNG                                      | 755.391.449.624                                                     | 829.053.378.164                                                     |
| Doanh thu xăng dầu nhớt                                | 43.201.788.488                                                      | 54.245.891.124                                                      |
| Doanh thu từ việc đặt cọc bình gas                     | 17.905.103.691                                                      | 17.864.437.112                                                      |
| Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình                    | 8.873.529.479                                                       | 13.767.816.293                                                      |
| Doanh thu bán vỏ bình chứa LPG                         | 4.679.591.710                                                       | 21.657.374.034                                                      |
| Doanh thu khác                                         | 14.218.108.243                                                      | 20.322.047.981                                                      |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>(118.271.883.502)</b>                                            | <b>(107.628.129.471)</b>                                            |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                 | <b>2.786.256.706.094</b>                                            | <b>3.716.637.249.698</b>                                            |
| Trong đó:                                              |                                                                     |                                                                     |
| Doanh thu đối với các bên khác                         | 2.785.493.895.212                                                   | 3.713.222.361.410                                                   |
| Doanh thu đối với bên liên quan<br>(Thuyết minh số 28) | 762.810.882                                                         | 3.414.888.288                                                       |

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                       | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022 |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>Lãi tiền gửi</b>                   | <b>3.767.069.970</b>                                                | <b>5.805.674.176</b>                                                |
| <b>Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái</b> | <b>590.871.361</b>                                                  | <b>375.949.697</b>                                                  |
| <b>Khác</b>                           | <b>49.916.250</b>                                                   | <b>68.832.699</b>                                                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>4.407.857.581</b>                                                | <b>6.250.456.572</b>                                                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                   | VND                                                                 |                                                                     |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022 |
| Giá vốn khí LPG                   | 1.683.855.332.746                                                   | 2.527.855.236.863                                                   |
| Giá vốn khí CNG                   | 553.837.127.871                                                     | 616.985.856.212                                                     |
| Giá vốn xăng dầu nhớt             | 41.949.946.953                                                      | 52.535.604.931                                                      |
| Phân bổ vỏ bình gas               | 56.802.959.160                                                      | 55.942.615.948                                                      |
| Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình | 3.584.771.864                                                       | 8.699.926.341                                                       |
| Giá vốn bán vỏ bình LPG           | 4.501.205.204                                                       | 18.341.246.758                                                      |
| Giá vốn khác                      | 1.351.430.473                                                       | 4.824.706.734                                                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>2.345.882.774.271</b>                                            | <b>3.285.185.193.787</b>                                            |

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                               | VND                                                                 |                                                                     |
|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                               | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022 |
| Chi phí lãi vay               | 6.945.114.770                                                       | 2.713.881.364                                                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ | 13.232.925                                                          | 1.469.940.142                                                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>6.958.347.695</b>                                                | <b>4.183.821.506</b>                                                |

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                             | VND                                                                 |                                                                     |
|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                             | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022 |
| Chi phí nhân viên                           | 104.113.497.899                                                     | 108.196.782.476                                                     |
| Công cụ, dụng cụ                            | 55.915.132.428                                                      | 56.232.800.287                                                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 51.280.045.124                                                      | 39.427.565.232                                                      |
| Chi phí vận chuyển                          | 31.708.056.741                                                      | 32.809.268.227                                                      |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 30.062.601.338                                                      | 34.965.209.615                                                      |
| Khác                                        | 44.360.421.996                                                      | 30.776.045.465                                                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>317.439.755.526</b>                                              | <b>302.407.671.302</b>                                              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                             | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022 |
|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí nhân viên           | 20.475.339.622                                                      | 18.187.861.752                                                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 12.943.207.070                                                      | 12.880.001.677                                                             |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 1.095.310.426                                                       | 786.897.740                                                                |
| Khác                        | 15.228.428.384                                                      | 14.611.095.368                                                             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>49.742.285.502</b>                                               | <b>46.465.856.537</b>                                                      |

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                                          | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022 |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Giá vốn hàng hóa                                         | 2.252.079.895.310                                                   | 3.123.607.635.395                                                          |
| Chi phí nhân công                                        | 134.397.415.285                                                     | 126.425.210.454                                                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                | 127.717.631.290                                                     | 107.563.410.245                                                            |
| Công cụ, dụng cụ                                         | 57.294.113.377                                                      | 56.232.800.287                                                             |
| Chi phí khấu hao và hao mòn<br>(Thuyết minh số 11 và 12) | 34.771.292.194                                                      | 42.035.095.068                                                             |
| Nguyên vật liệu                                          | 25.997.565.312                                                      | 117.064.559.164                                                            |
| Chi phí khác                                             | 81.469.590.246                                                      | 52.593.005.615                                                             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                         | <b>2.713.727.503.014</b>                                            | <b>3.625.521.716.228</b>                                                   |

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

|                                     | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022 |
|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành         | 14.020.471.063                                                      | 17.142.174.126                                                             |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại          | 1.303.119.437                                                       | 581.590.357                                                                |
| Điều chỉnh thuế TNDN những kỳ trước | 390.266.995                                                         | -                                                                          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>15.713.857.495</b>                                               | <b>17.723.764.483</b>                                                      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                   | VND                                                                 |                                                                     |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                                   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022 |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>          | <b>75.647.422.560</b>                                               | <b>88.321.405.925</b>                                               |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty | 15.129.484.512                                                      | 17.664.281.185                                                      |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>                      |                                                                     |                                                                     |
| Điều chỉnh thuế TNDN những kỳ trước               | 390.266.995                                                         | -                                                                   |
| Chi phí không được trừ                            | 194.105.988                                                         | 59.483.298                                                          |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                          | <b>15.713.857.495</b>                                               | <b>17.723.764.483</b>                                               |

### 27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

### 27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

|                          | VND                                                   |                              |                                                                       |                                                                     |
|--------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                          | <i>Bảng cân đối<br/>kế toán hợp nhất giữa niên độ</i> |                              | <i>Báo cáo kết quả hoạt động<br/>kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i> |                                                                     |
|                          | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2023                           | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2023   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022 |
| Dự phòng đầu tư          | 9.282.420.241                                         | 9.282.420.241                | -                                                                     | -                                                                   |
| Dự phòng nợ phải thu     | 3.099.987.218                                         | 3.099.987.218                | -                                                                     | (427.462.190)                                                       |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 1.319.384.774                                         | 1.569.567.742                | (250.182.968)                                                         | (154.128.167)                                                       |
| Dự phòng hàng tồn kho    | 932.323.781                                           | 944.893.407                  | (12.569.626)                                                          | -                                                                   |
| Dự phòng khác            | 8.633.157                                             | 1.049.000.000                | (1.040.366.843)                                                       | -                                                                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b>14.642.749.171</b>                                 | <b>15.945.868.608</b>        | <b>(1.303.119.437)</b>                                                | <b>(581.590.357)</b>                                                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày như sau:

|                                                        |             |                                        | VND                                                        |                                                            |
|--------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Bên liên quan                                          | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ                     | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("PV Gas") | Cổ đông     | Mua hàng hóa và dịch vụ                | 915.570.601.979                                            | 1.195.333.021.788                                          |
|                                                        |             | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 762.810.882                                                | 3.414.888.288                                              |

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

|                                         |             |                                        | VND                      |                           |
|-----------------------------------------|-------------|----------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Bên liên quan                           | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ                     | Ngày 30 tháng 6 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b> |             |                                        |                          |                           |
| PV Gas                                  | Cổ đông     | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>1.137.089.707</u>     | <u>1.780.818.003</u>      |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>      |             |                                        |                          |                           |
| PV Gas                                  | Cổ đông     | Mua hàng hóa và dịch vụ                | <u>353.497.833.684</u>   | <u>400.704.741.074</u>    |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>           |             |                                        |                          |                           |
| PV Gas                                  | Cổ đông     | Thu chi khác                           | <u>-</u>                 | <u>358.190.526</u>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

|                          |                                                        | VND                                                                 |                                                                     |
|--------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                          |                                                        | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2022 |
| Tên                      | Chức vụ                                                |                                                                     |                                                                     |
| <b>Hội đồng Quản trị</b> |                                                        |                                                                     |                                                                     |
| Ông Phan Quốc Nghĩa      | Chủ tịch                                               | 180.000.000                                                         | 289.333.333                                                         |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang   | Thành viên                                             | 180.000.000                                                         | 231.000.000                                                         |
| Ông Nguyễn Ngọc Luận     | Thành viên                                             | 180.000.000                                                         | 180.000.000                                                         |
| Bà Nguyễn Ngọc Anh       | Thành viên                                             | 42.000.000                                                          | 93.000.000                                                          |
| Ông Hà Anh Tuấn          | Thành viên (miễn<br>nhiệm ngày 15<br>tháng 6 năm 2023) | 38.500.000                                                          | 93.000.000                                                          |
| Ông Vũ Hoàng Hà          | Thành viên (bổ nhiệm<br>ngày 15 tháng 6<br>năm 2023)   | 3.500.000                                                           | -                                                                   |
| <b>Ban Kiểm soát</b>     |                                                        |                                                                     |                                                                     |
|                          | Trưởng Ban kiểm<br>soát                                | 353.578.975                                                         | 452.017.467                                                         |
| Bà Đào Thanh Hằng        | Thành viên                                             | 158.263.318                                                         | 189.657.275                                                         |
| Bà Trần Thị Thu Hiền     | Thành viên                                             | 30.000.000                                                          | 11.666.667                                                          |
| Bà Đặng Thị Hồng Yến     |                                                        |                                                                     |                                                                     |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> |                                                        |                                                                     |                                                                     |
| Ông Nguyễn Ngọc Luận     | Tổng Giám đốc                                          | 1.163.859.240                                                       | 1.618.778.347                                                       |
| Ông Trần Anh Dũng        | Phó Tổng giám đốc                                      | 638.225.264                                                         | 857.004.843                                                         |
| Ông Đặng Văn Vĩnh        | Phó Tổng giám đốc                                      | 635.314.876                                                         | 841.025.343                                                         |
| Ông Đào Hữu Thắng        | Phó Tổng giám đốc                                      | 553.573.710                                                         | 755.858.142                                                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         |                                                        | <b>4.156.815.383</b>                                                | <b>5.612.341.417</b>                                                |

**29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty hiện đang thuê nhà và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VND                         |                              |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2023 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022 |
| Đến 1 năm        | 5.453.838.360               | 5.619.841.367                |
| Từ 1 đến 5 năm   | 8.069.828.743               | 5.053.839.180                |
| Trên 5 năm       | 6.761.914.644               | 7.421.321.823                |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>20.285.581.747</b>       | <b>18.095.002.370</b>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài sự kiện như được trình bày tại *Thuyết minh 19.1*, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Lê Thị Diễm Chi  
Người lập



Cao Nguyễn Đức Anh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận  
Tổng Giám đốc



Ngày 18 tháng 8 năm 2023